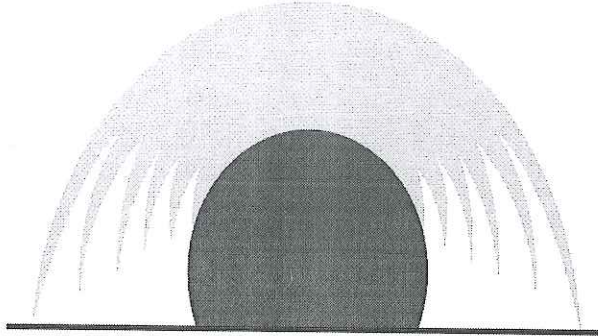


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC



NEDEN.,JSC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II - NĂM 2024



Sơn La, tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		16.496.104.584	20.283.894.186
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.449.379.638	343.750.142
1. Tiền	111	1	1.449.379.638	343.750.142
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.735.039.965	17.952.046.487
1. Phải thu khách hàng	131	3	11.177.455.965	7.972.961.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	336.249.500	74.250.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.221.334.500	9.904.834.667
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		1.816.887.094	1.724.346.675
1. Hàng tồn kho	141	7	1.816.887.094	1.724.346.675
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		494.797.887	263.750.882
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	494.797.887	263.750.882
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	9	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		699.910.444.727	709.708.602.585
II. Tài sản cố định	220		557.783.960.004	566.467.322.652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	557.783.960.004	566.467.322.652
- Nguyên giá	222		770.304.488.861	770.304.488.861
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(212.520.528.857)	(203.837.166.209)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		360.000.000	360.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(360.000.000)	(360.000.000)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		130.679.860.000	130.032.929.930
1. Đầu tư vào Công ty con	251	14a	-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	14b	76.729.860.000	98.982.929.930
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14c	53.950.000.000	31.050.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.446.624.723	13.208.350.003
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	11.446.624.723	13.208.350.003
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		716.406.549.311	729.992.496.771

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		251.911.529.243	271.396.480.075
I. Nợ ngắn hạn	310		64.487.360.708	80.483.905.754
1. Phải trả người bán	311	16a	10.877.055.527	10.717.474.032
2. Người mua trả tiền trước	312	16b	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	6.800.482.525	5.368.751.152
4. Phải trả người lao động	314	16c	1.169.649.822	1.867.062.650
5. Chi phí phải trả	315	19	686.822.492	527.584.204
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	5.751.319.876	5.857.516.539
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	37.350.268.415	54.291.555.126
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.851.762.051	1.853.962.051
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		187.424.168.535	190.912.574.321
7. Phải trả dài hạn khác	337	21b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21a	185.943.340.000	189.643.340.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.480.828.535	1.269.234.321
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	22	464.495.020.068	458.596.016.696
I. Vốn chủ sở hữu	410		464.495.020.068	458.596.016.696
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		405.000.000.000	405.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		405.000.000.000	405.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.545.454.545	2.545.454.545
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.794.884.372	50.893.802.471
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		50.893.802.471	47.445.838.468
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.901.081.901	3.447.964.003
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		154.681.151	156.759.680
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		716.406.549.311	729.992.496.771

Sơn La, ngày 09 tháng 07 năm 2024

LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hằng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	18.873.912.868	14.014.585.569	32.920.197.497	36.093.897.629
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	18.873.912.868	14.014.585.569	32.920.197.497	36.093.897.629
4. Giá vốn hàng bán	11	28	7.931.996.851	8.720.700.421	15.109.844.847	18.300.806.089
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.941.916.017	5.293.885.148	17.810.352.650	17.793.091.540
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	469.582	487.861	2.781.118.882	1.513.391
7. Chi phí tài chính	22	30	4.997.239.325	7.391.107.660	10.304.941.975	14.870.398.469
- Trong đó chi phí lãi vay	23		4.997.239.325	7.391.107.660	10.304.941.975	14.870.398.469
- Chênh lệch tỷ giá			-		-	
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh						
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	1.175.469.234	1.264.935.316	2.308.543.382	2.527.968.273
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.769.677.040	(3.361.669.967)	7.977.986.175	396.238.189
12. Thu nhập khác	31	34	-		39.809.091	2.040.683.812
13. Chi phí khác	32	35	303.526.042	89.341.776	303.772.141	2.090.792.833
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(303.526.042)	(89.341.776)	(263.963.050)	(50.109.021)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	36	4.466.150.998	(3.451.011.743)	7.714.023.125	346.129.168
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	953.535.993		1.603.425.539	45.491.758
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		54.635.834		211.594.214	216.626.817
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.457.979.171	(3.451.011.743)	5.899.003.372	84.010.593

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hằng

Sơn La, ngày 09 tháng 07 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

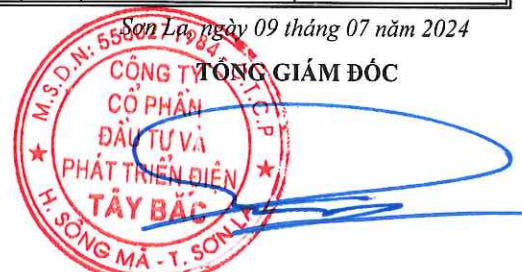
Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.714.023.125	346.129.168
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		8.683.362.648	8.693.022.318
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.781.118.882)	(1.513.391)
- Chi phí lãi vay	06		10.304.941.975	14.870.398.469
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.921.208.866	23.908.036.564
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		48.217.006.522	(2.395.703.139)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(92.540.419)	493.472.577
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		338.507.357	968.123.820
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.530.678.275	1.993.366.264
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.047.773.757)	(14.969.322.476)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.168.992.019)	(351.588.588)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	39.232.755
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(43.002.200.000)	(59.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.695.894.825	9.626.517.777
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(134.729.860.000)	(18.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		136.880.415.000	24.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		703.882	1.513.391
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.151.258.882	5.501.513.391
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20.641.286.711)	(14.315.080.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(100.237.500)	(87.150.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.741.524.211)	(14.402.230.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.105.629.496	725.801.168
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		343.750.142	222.066.251
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1.449.379.638	947.867.419

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hằng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc (Công ty) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2403000107 ngày 16 tháng 06 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, sửa đổi lần 20 số 5500271984 ngày 19 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

Văn phòng đại diện tại: Tầng 6, tòa Golden Field, số 24 Nguyễn Cơ Thạch, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: **405.000.000.000, đồng**

(Bằng chữ: Bốn trăm linh năm tỷ đồng chẵn./.)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh điện năng và sửa chữa các nhà máy thủy điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Sửa chữa và kinh doanh điện năng;
- * Kinh doanh bất động sản; sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe, máy, thiết bị.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

4.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Nhà máy Thủy điện Nậm Công 4 và Nậm Sỏi;
- Nhà máy Thủy điện Nậm Công 5;

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

- + Tên Công ty con: Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La mã số đơn vị là: **5500523800** đăng ký lần đầu ngày 07/09/2015. Đăng ký thay đổi lần 7 ngày 28/03/2022 có trụ sở tại Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La với số vốn điều lệ: 102 tỷ đồng; Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh điện năng;

+ Căn cứ nghị quyết số 02/BB-DHĐCĐ của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc mua lại 5.480.000 cổ phần của Công ty CP thủy điện Nậm Công Sơn La từ Công ty cổ phần Sông Đà Hoàng Long, tương ứng với tỉ lệ 99,63% vốn điều lệ Công ty CP thủy điện Nậm Công Sơn La;

+ Căn cứ nghị quyết số 05-1/NQ-HĐQT ngày 13/02/2020 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc mua thêm 2.000.000 cổ phần của Công ty cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La, tương ứng với tỷ lệ 99,73% vốn điều lệ của Công ty CP thủy điện Nậm Công Sơn La.

+ Căn cứ nghị quyết số 18/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc mua thêm 1.200.000 cổ phần của Công ty cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La, tương ứng với tỷ lệ 99,77% vốn điều lệ của Công ty CP thủy điện Nậm Công Sơn La;

+ Căn cứ nghị quyết số 25/NQ-HĐQT ngày 27/09/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc mua thêm 1.500.000 cổ phần của Công ty cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La, tương ứng với tỷ lệ 99,8% vốn điều lệ của Công ty CP thủy điện Nậm Công Sơn La;

Hiện tại chưa có thông tin bổ sung về tình hình hoạt động của Công ty con;

- + Tên Công ty đầu tư khác: Công ty Cổ phần SHP Ninh Bình

- Công ty cổ phần SHP Ninh Bình, mã số doanh nghiệp là: 2700907213 đăng ký lần đầu ngày 16/06/2020, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 01/03/2024, có trụ sở tại Lô A2, Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Ninh Phúc, TP Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình với số vốn điều lệ: 460 tỷ đồng. Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản;
- + Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT ngày 18/03/2024 của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc đầu tư mua cổ phần của Công ty cổ phần SHP Ninh Bình, giá trị 58 tỷ đồng tương ứng tỉ lệ 12,6% vốn điều lệ của Công ty cổ phần SHP Ninh Bình;
- (*) + Căn cứ Nghị quyết số 06-2/NQ-HĐQT ngày 17/06/2024 của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc thoái một phần vốn đầu tư tại Công ty cổ phần SHP Ninh Bình, số lượng 405.000 cổ phần;
- Hiện tại chưa có thông tin bổ sung về tình hình hoạt động của Công ty;
- + Tên Công ty đầu tư khác: Công ty cổ phần Hoàng Long Mộc Châu
- Công ty cổ phần Hoàng Long Mộc Châu, mã số doanh nghiệp là: 5500631411 đăng ký lần đầu ngày 03/03/2021 có trụ sở tại Bản Nà Bó 2, xã Mường Sang, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La với số vốn điều lệ: 207 tỷ đồng; Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản;
- + Căn cứ nghị quyết số 02A/NQ-HĐQT ngày 26/02/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc góp vốn thành lập Công ty cổ phần Hoàng Long Mộc Châu, số lượng 9.900.000 cổ phần tương ứng với tỉ lệ 47,82% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Hoàng Long Mộc Châu;
- * + Căn cứ nghị quyết số 24/NQ-HĐQT ngày 25/09/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc chuyển nhượng cổ phần thuộc sở hữu của Công ty tại Công ty CP Hoàng Long Mộc Châu, số lượng 6.795.000 cổ phần;
- + Căn cứ nghị quyết số 06-1/NQ-HĐQT ngày 17/06/2024 của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc thoái vốn đầu tư tại Công ty CP Hoàng Long Mộc Châu, số lượng 3.105.000 cổ phần;
- Hiện tại chưa có thông tin bổ sung về tình hình hoạt động của Công ty.
- + Tên Công ty liên doanh, liên kết: Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc:
- Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc, mã số doanh nghiệp là: 2802608854 đăng ký lần đầu ngày 27/12/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 04/03/2024 thành Công ty cổ phần đầu tư Trường Đại Lộc, có trụ sở tại Lô CN1, Cụm Công nghiệp Hợp Thắng, xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa với số vốn điều lệ: 123 tỷ đồng. Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản;
- + Căn cứ nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 05/03/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc thông qua phương án đầu tư vào Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc; giá trị đầu tư 80,5 tỷ tương ứng với tỉ lệ 40,15% vốn điều lệ của Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc;
- + Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT ngày 10/03/2023 của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc thông qua phương án mua thêm phần vốn góp tại Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc, giá trị 18,5 tỷ tương ứng tỉ lệ 45,21% vốn điều lệ của Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc;
- * + Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT ngày 18/03/2024 của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc phê duyệt thoái toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc;
- + Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT ngày 17/06/2024 của Hội đồng quản trị Công ty CP đầu tư và phát triển điện Tây Bắc về việc thông qua phương án đầu tư mua cổ phần Công ty cổ phần đầu tư Trường Đại Lộc, giá trị 76.729.860.000 đồng tương ứng tỉ lệ 30% vốn điều lệ của Công ty cổ phần đầu tư Trường Đại Lộc;
- Hiện tại chưa có thông tin bổ sung về tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thường xuyên giao dịch công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu

3.2. kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

3.3. **Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.4. **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
NMTĐ Nặm Công 4 và Nặm Sọi, NMTĐ Nặm Công 5	Theo thời gian dự án
Máy móc thiết bị	8 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá và trích dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) theo quy định.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng văn phòng thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị quá lớn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Đơn vị trong kỳ không trích lập dự phòng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**14.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán bị trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc nhất quán.

Bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ (nếu có).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu

- trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**19.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

19.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

19.3 Các nghĩa vụ về thuế:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0246 663 8585

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý II năm 2024

Kết thúc tại ngày 30/06/2024

- Công ty thực hiện kê khai thuế giá trị gia tăng, thuế tài nguyên nước, thuế TNDN, ... tại Chi cục thuế Khu vực Sông Mã - Sốp Cộp, hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng quy định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các báo cáo thuế theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đang được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án đầu tư như sau:
- Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2009-2023). Được miễn 4 năm (từ năm 2009-2012) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013-2021). Năm 2024, doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất 20%;
- Các ưu đãi này được quy định tại khoản 1 điều 15 và khoản 1 điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật thuế TNDN và Công văn số 11996/BTC-CST ngày 05/09/2012 của Bộ Tài chính.
- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	1.429.523.413	327.260.212
- Tiền gửi Ngân hàng	19.856.225	16.489.930
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	19.856.225	16.489.930
Cộng	1.449.379.638	343.750.142
3. Các khoản phải thu của Khách hàng ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực VN	11.177.455.965	7.972.961.820
Cộng	11.177.455.965	7.972.961.820
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH kiểm toán CPA VietNam	-	63.250.000
- Các đơn vị khác	336.249.500	11.000.000
Cộng	336.249.500	74.250.000
6. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác		
* Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN, ...	-	28.851.165
- Tạm ứng	-	9.179.180.002
- Ký cược, ký quỹ	138.874.500	138.874.500
- Phải thu ngắn hạn khác	1.082.460.000	557.929.000
Cộng	1.221.334.500	9.904.834.667
7. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	749.393.520	672.066.094
- Công cụ, phụ tùng thay thế	1.067.493.574	1.052.280.581
Cộng	1.816.887.094	1.724.346.675
8. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NMTĐ Nậm Công 4	212.716.983	125.289.552
NMTĐ Nậm Sỏi	194.241.504	98.576.347
NMTĐ Nậm Công 5	87.839.400	39.884.983
Cộng	494.797.887	263.750.882

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TỬ TÂY BẮC

Địa chỉ: Bán Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0246 663 8585

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Quý II năm 2024

Kết thúc tại ngày 30/06/2024

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	532.247.310.683	230.588.524.893	6.079.866.330	1.388.786.955	-	770.304.488.861
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	532.247.310.683	230.588.524.893	6.079.866.330	1.388.786.955	-	770.304.488.861
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	131.466.379.907	69.259.837.765	1.722.161.582	1.388.786.955	-	203.837.166.209
- Khấu hao trong kỳ	5.757.603.390	2.667.129.480	258.629.778	0	-	8.683.362.648
- Tăng trong kỳ	4.002.773.291					4.002.773.291
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Góp vốn liên doanh						
- Giảm khác		4.002.773.291				4.002.773.291
Số dư cuối kỳ	141.226.756.588	67.924.193.954	1.980.791.360	1.388.786.955	-	212.520.528.857
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	400.780.930.776	161.328.687.128	4.357.704.748	-	-	566.467.322.652
- Tại ngày cuối kỳ	391.020.554.095	162.664.330.939	4.099.074.970	-	-	557.783.960.004

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0246 663 8585

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý II năm 2024

Kết thúc tại ngày 30/06/2024

11.	Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có số liệu)		
12.	Tài sản cố định vô hình	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Nguyên giá	360.000.000	360.000.000
	Hao mòn lũy kế	(360.000.000)	(360.000.000)
	Giá trị còn lại	-	-
14.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:		
a.	Đầu tư vào công ty con	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La	101.800.000.000	101.800.000.000
	Cộng	101.800.000.000	101.800.000.000
b.	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	Công ty TNHH đầu tư Trường Đại Lộc	76.729.860.000	98.984.839.074
	Cộng	76.729.860.000	98.984.839.074
c.	Đầu tư khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	Công ty cổ phần Hoàng Long Mộc Châu	-	31.050.000.000
-	Công ty cổ phần SHP Ninh Bình	53.950.000.000	-
	Cộng	53.950.000.000	31.050.000.000
15.	Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	Nhà máy thủy điện Nậm Công 4	4.653.194.129	5.369.538.056
-	Nhà máy thủy điện Nậm Sọi	6.761.919.200	7.821.319.652
-	Văn phòng Công ty	31.511.394	17.492.295
	Cộng	11.446.624.723	13.208.350.003
16.	Nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a.	Phải trả người bán	10.877.055.527	10.717.474.032
c.	Phải trả người lao động	1.169.649.822	1.867.062.650
	Cộng	12.046.705.349	12.584.536.682
17.	Vay ngắn hạn (Nợ dài hạn đến hạn trả)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	Dự án Nậm Công 4	26.330.000.000	41.691.395.126
-	Dự án Nậm Sọi	3.030.000.000	5.120.000.000
-	Văn phòng Công ty	190.080.000	380.160.000
-	Dự án Nậm Công 5	7.800.188.415	7.100.000.000
	Cộng	37.350.268.415	54.291.555.126

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0246 663 8585

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý II năm 2024

Kết thúc tại ngày 30/06/2024

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	2.236.830.011	2.210.276.845
- Thuế TNDN	1.895.673.544	1.461.240.024
- Thuế TNCN	305.701.419	313.665.856
- Thuế tài nguyên	910.247.635	336.561.503
- Các loại thuế khác (Phí BVMTR, cấp quyền...)	1.452.029.916	-
Cộng	6.800.482.525	5.368.751.152
19. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuê kênh truyền viễn thông của Viettel	13.636.364	13.636.364
- Chi phí kiểm toán	-	115.000.000
- Chi phí lãi vay	673.186.128	398.947.840
Cộng	686.822.492	527.584.204
20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Kinh phí công đoàn	384.198.300	399.170.706
* Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	-	-
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.367.121.576	5.458.345.833
Cộng	5.751.319.876	5.857.516.539
21. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	185.943.340.000	189.643.340.000
- <i>Vay Ngân hàng</i>	<i>185.943.340.000</i>	<i>189.643.340.000</i>
Dự án Nậm Công 4	32.801.540.000	32.801.540.000
Dự án Nậm Sọi	103.117.400.000	103.117.400.000
Văn phòng Công ty	474.400.000	474.400.000
Dự án NMTĐ Nậm Công 5	49.550.000.000	53.250.000.000
Cộng	185.943.340.000	189.643.340.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0246 663 8585

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II năm 2024

Kết thúc tại ngày 30/06/2024

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn CSH	Quỹ khác thuộc CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	405.000.000.000	2.545.454.545	-	-	-	-	-	-	47.445.838.468		163.391.043	455.154.684.056
- Tăng vốn trong năm trước												
- Lãi trong năm trước									3.447.964.003		(6.631.363)	-
- Tăng khác												3.441.332.640
- Giảm vốn trong năm trước												-
- Lỗ trong năm trước												-
- Phân phối trích lập các quỹ												-
- Chia cổ tức												-
2. Số dư cuối năm trước	405.000.000.000	2.545.454.545	-	-	-	-	-	-	50.893.802.471		156.759.680	458.596.016.696
3. Số dư đầu năm nay	405.000.000.000	2.545.454.545	-	-	-	-	-	-	50.893.802.471		156.759.680	458.596.016.696
- Tăng vốn trong kỳ này												-
- Lãi trong kỳ									5.901.081.901		(2.078.529)	5.899.003.372
- Tăng khác												-
- Phân phối trích lập các quỹ												-
- Lỗ trong kỳ												-
- Chia cổ tức												-
4. Số dư cuối năm nay	405.000.000.000	2.545.454.545	-	-	-	-	-	-	56.794.884.372		154.681.151	464.495.020.068

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0246 663 8585

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý II năm 2024

Kết thúc tại ngày 30/06/2024

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		405.000.000.000	405.000.000.000
Cộng		405.000.000.000	405.000.000.000
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:			
		Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
Vốn góp đầu năm	405.000.000.000		405.000.000.000
Vốn góp cuối năm	405.000.000.000		405.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia, tạm ứng	-		40.500.000.000
E. Cổ phiếu			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		40.500.000	40.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông		40.500.000	40.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		40.500.000	40.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông		40.500.000	40.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu		
F. Các quỹ doanh nghiệp			
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng		1.693.039.829	1.693.039.829
- Quỹ phúc lợi		158.722.222	160.922.222
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của CBCNV trong Công ty.			
23. Nguồn kinh phí (không có số liệu)			
24. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)			
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)			
25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Quý II/2024	Quý II/2023
+ Doanh thu bán điện thương phẩm		18.873.912.868	14.014.585.569
Cộng		18.873.912.868	14.014.585.569
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.873.912.868	14.014.585.569
28. Giá vốn hàng bán		Quý II/2024	Quý II/2023
Giá vốn bán hàng		7.931.996.851	8.720.700.421
Cộng		7.931.996.851	8.720.700.421
29. Doanh thu hoạt động tài chính		Quý II/2024	Quý II/2023
Doanh thu hoạt động chuyển nhượng		2.780.415.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính		(2.779.945.418)	487.861
Cộng		469.582	487.861
30. Chi phí hoạt động tài chính		Quý II/2024	Quý II/2023
Chi phí tài chính		4.997.239.325	7.391.107.660
- Trong đó chi phí lãi vay		4.997.239.325	7.391.107.660
Cộng		4.997.239.325	7.391.107.660
32. Chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý II/2024	Quý II/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Pá Công, xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0246 663 8585

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý II năm 2024

Kết thúc tại ngày 30/06/2024

Cộng		1.175.469.234	1.264.935.316
34. Thu nhập khác		Quý II/2024	Quý II/2023
Cộng		-	-
35. Chi phí khác		Quý II/2024	Quý II/2023
Chi phí khác		303.526.042	89.341.776
Cộng		303.526.042	89.341.776
36. Lợi nhuận trước thuế		Quý II/2024	Quý II/2023
Cộng		4.466.150.998	(3.451.011.743)
37. Thuế TNDN hiện hành		Quý II/2024	Quý II/2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		4.466.150.998	(3.451.011.743)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		953.535.993	-
38. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản			
	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		97,70%	97,22%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		2,30%	2,78%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		35,16%	37,18%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		64,84%	62,82%
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)		2,84	2,69
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)		0,26	0,25
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)		0,23	0,23
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần		23,43%	0,96%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần		17,92%	0,23%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản		1,08%	0,05%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản		0,82%	0,01%

39. Nghiệp vụ các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La
 Công ty cổ phần Hoàng Long Mộc Châu
 Công ty cổ phần SHP Ninh Bình
 Ông Dương Văn Quyền

Mối quan hệ

Đầu tư vào công ty con
 Đầu tư khác
 Đầu tư khác
 Tổng Giám đốc Công ty

Sơn La, ngày 09 tháng 07 năm 2024

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC

